



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2019

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 49



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.763.427.030	6.567.906.781
110	I. Tiền	4	177.737.633	337.736.719
111	1. Tiền		177.737.633	337.736.719
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.592.043.288	4.747.120.864
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.455.261.291	2.976.376.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	375.310.601	427.114.472
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.206.350.301	724.888.836
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	610.914.823	656.027.274
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55.793.728)	(37.286.654)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.855.563.463	1.397.223.406
141	1. Hàng tồn kho		1.857.851.425	1.409.194.346
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.287.962)	(11.970.940)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		138.082.646	85.825.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		82.679.410	42.012.128
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.962.716	33.782.839
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.440.520	10.030.825
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.442.969.775	41.543.534.835
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.979.109.044	6.531.099.389
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.316.642.932	6.188.425.931
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	662.466.112	342.673.458
220	II. Tài sản cố định		12.592.970.797	10.732.352.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.537.216.374	10.671.588.242
222	Nguyên giá		14.955.651.358	12.582.296.997
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.418.434.984)	(1.910.708.755)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	55.754.423	60.764.370
228	Nguyên giá		115.343.472	115.343.472
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.589.049)	(54.579.102)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	36.485.086	37.104.803
231	1. Nguyên giá		42.073.202	42.073.202
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.588.116)	(4.968.399)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.442.745.412	16.910.792.900
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.442.745.412	16.910.792.900
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.818.457.058	2.788.206.391
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	2.807.332.407	2.771.892.520
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	11.124.651	16.313.871
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.573.202.378	4.543.978.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	459.669.192	1.224.232.772
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	96.485.595	98.599.120
269	3. Lợi thế thương mại		3.017.047.591	3.221.146.848
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		49.206.396.805	48.111.441.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.167.908.629	31.300.554.930
310	I. Nợ ngắn hạn		18.517.106.363	13.136.735.456
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	601.633.119	473.908.598
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	7.346.439.295	2.411.088.952
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	45.571.273	57.716.523
314	4. Phải trả người lao động		86.476.533	67.209.973
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.769.882.605	2.045.910.162
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		144.667	228.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.283.582.001	1.130.795.710
320	8. Vay ngắn hạn	22	6.383.273.360	6.949.803.327
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	73.544
330	II. Nợ dài hạn		15.650.802.266	18.163.819.474
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	2.066.308.366	2.029.868.704
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.972.133.733	980.019.908
338	3. Vay dài hạn	22	11.240.043.421	14.803.739.630
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	366.603.380	344.457.866
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.713.366	5.733.366
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.038.488.176	16.810.886.686
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.038.488.176	16.810.886.686
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	113.854.995	485.237.344
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	281.668.774	280.644.763
421	6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(714.531.900)	(36.434.976)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(211.642.980)	(153.941.745)
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(502.888.920)	117.506.769
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.819.644.693	3.543.587.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		49.206.396.805	48.111.441.616



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

B02a-DN/HN

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	513.168.268	1.887.983.723	923.391.973	2.914.765.406
11	2. Giá vốn hàng bán	25	(357.820.095)	(938.764.309)	(682.667.451)	(1.486.472.856)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.348.173	949.219.414	240.724.522	1.428.292.550
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	191.493.435	171.039.541	389.994.919	436.194.325
22	5. Chi phí tài chính	26	(392.989.973)	(527.611.057)	(753.161.780)	(923.693.771)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(357.535.697)	(428.655.799)	(685.888.815)	(805.299.789)
24	6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		6.445.026	1.517.654	35.439.887	(12.539.270)
25	7. Chi phí bán hàng	27	(102.745.051)	(54.605.031)	(141.234.327)	(94.383.040)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(186.413.108)	(333.709.328)	(352.627.672)	(490.481.261)
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(328.861.498)	205.851.193	(580.864.451)	343.389.533
31	10. Thu nhập khác	28	18.301.538	4.133.341	360.067.695	6.666.975
32	11. Chi phí khác	28	(375.944.119)	(115.050.406)	(445.387.845)	(222.718.146)
40	12. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	(357.642.581)	(110.917.065)	(85.320.150)	(216.051.171)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(686.504.079)	94.934.128	(666.184.601)	127.338.362
51	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hiện hành	29.1	(434.081)	4.233.792	(963.493)	4.118.355
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.2	(25.970.109)	(55.586.226)	(24.259.039)	(31.231.728)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(712.908.269)	43.581.694	(691.407.133)	100.224.989
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(539.058.534)	(37.154.708)	(502.888.920)	(34.546.678)
62	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(173.849.735)	80.736.402	(188.518.213)	134.771.667
70	19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(542)	(37)	(542)	(37)
71	20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(542)	(37)	(542)	(37)



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(666.184.601)	127.338.362
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 12	671.667.955	571.056.191
03	Dự phòng		8.824.096	35.146.238
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		26.231.543	(50.607.299)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(386.197.610)	(431.706.472)
06	Chi phí lãi vay	26	685.888.815	805.299.789
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		340.230.198	1.056.526.809
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		672.063.692	(216.450.052)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.165.336.141)	(348.318.787)
11	Tăng các khoản phải trả		1.650.837.813	296.520.145
12	Giảm chi phí trả trước		164.919.337	15.209.393
14	Tiền lãi vay đã trả		(681.266.735)	(432.391.370)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(13.480.289)	(3.932.154)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.206.034)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		966.761.841	367.163.984
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.825.077.807)	(903.740.949)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		587.477.063	425.577.857
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(810.721.825)	(359.580.477)
24	Tiền thu hồi cho vay		196.824.166	92.091.939
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.337.521.000	1.975.161
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.688.790	2.079.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.503.711.387	(741.596.857)

772
NG TY
PHÂN
GAN
LAI
T.GIA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ đi vay		2.043.607.950	1.492.460.409
32	Tiền trả nợ gốc vay		(5.674.080.264)	(1.030.353.956)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(3.630.472.314)	462.106.453
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(159.999.086)	87.673.580
60	Tiền đầu kỳ	4	337.736.719	141.473.491
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(5.595.007)
70	Tiền cuối kỳ	4	177.737.633	223.552.064





Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai mươi bảy (27) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây ăn trái; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại; xây dựng và kinh doanh thủy điện; cơ khí; sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2019 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2019.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Phụ phẩm - phế phẩm

Tập đoàn đang theo dõi các mặt hàng phụ phẩm, phế phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp về mặt số lượng, với giá trị ghi sổ bằng không tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Vật nuôi	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Vườn cây cao su và tiêu

Ban giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cao su và vườn tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây thanh long

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây thanh long là 8 đến 9 tháng tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây thanh long đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây xoài

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây xoài 2 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây xoài đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Tập đoàn được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban giám đốc Công ty đã quyết định thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cọ dầu là 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Tập đoàn tại Campuchia và Lào. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cọ dầu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long, tiêu và xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 và Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long, tiêu và xoài theo chu kỳ khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây (tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn tiêu	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	4,60	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	8,50	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	8,50	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	8,50	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	3,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	3,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		3,80	5,80
Năm thứ 17	5,00		3,80	5,80
Năm thứ 18	5,50		Giá trị còn lại	5,80
Năm thứ 19	5,20			5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 25 - 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây và công trình thủy điện của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu và vườn cây ăn trái như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển, vườn cây ăn trái, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn trái, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng từ bảy (7) đến mười (10) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lỗ trên cổ phiếu*

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.23 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi ngân hàng	167.427.827	322.847.804
Tiền mặt tại quỹ	10.309.806	14.888.915
TỔNG CỘNG	177.737.633	337.736.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Ngàn VND	
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	787.188.772	784.539.432
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.866.687	1.640.202.928
Phải thu tiền bán căn hộ	5.822.553	9.044.677
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư	383.279	542.589.899
TỔNG CỘNG	1.455.261.291	2.976.376.936

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 186.682.488 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Ngàn VND	
Trả trước tiền mua dự án	248.232.705	248.679.631
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	93.282.586	117.068.745
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	30.721.214	60.177.999
Trả trước cho người bán khác	3.074.096	1.188.097
TỔNG CỘNG	375.310.601	427.114.472

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 2.511.788 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	1.114.621.794	633.710.952
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	91.728.507	91.177.884
	1.206.350.301	724.888.836
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	6.235.784.630	6.130.524.711
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	15.081.951	15.020.312
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	65.776.351	42.880.908
	6.316.642.932	6.188.425.931
TỔNG CỘNG	7.522.993.233	6.913.314.767

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2019 đến năm 2022 và lãi suất trung bình từ 9,00% đến 13,00%/năm.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2019 đến năm 2023 với lãi suất trung bình từ 10,00% đến 13,00%/năm.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ (USD)	648.826	7.482.421
Số cuối kỳ (USD)	648.826	648.826
Số cuối kỳ (Ngàn VND)	15.081.951	15.020.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân	262.003.171	227.438.092
Cho các công ty mượn	241.397.175	226.611.576
Phải thu nhân viên	94.601.873	163.893.229
Phải thu tiền bán các khoản đầu tư	1.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.035	3.000.000
Các khoản khác	11.617.569	35.084.377
	610.914.823	656.027.274
Dài hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân	646.057.535	329.230.801
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.021.507	9.931.481
Cho các công ty mượn	1.344.958	1.344.953
Phải thu dài hạn khác	1.042.112	2.166.223
	662.466.112	342.673.458
TỔNG CỘNG	1.273.380.935	998.700.732

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 497.818.657 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 646.367.038 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.436.444.839	1.062.575.678
Trong đó:		
Sản xuất	733.239.047	428.160.396
Hợp đồng xây dựng	702.415.858	629.555.879
Dịch vụ cung cấp	789.934	-
Chi phí nuôi bò	-	4.859.403
Nguyên vật liệu	207.838.869	172.407.850
Hàng hóa	79.914.570	35.320.022
Thành phẩm	60.533.457	55.406.832
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	36.395.298	36.395.297
Công cụ, dụng cụ	16.588.765	47.088.667
Hàng mua đang đi trên đường	14.560.722	-
Vật liệu xây dựng	5.574.905	-
TỔNG CỘNG	1.857.851.425	1.409.194.346
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.287.962)	(11.970.940)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.855.563.463	1.397.223.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.097.943.242	580.320.202	2.373.421.739	7.245.456	7.469.732.844	53.633.514	12.582.296.997
Mua sắm mới	82.018.865	42.677.003	33.267.418	152.650	-	3.508.254	161.624.190
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	309.093.890	3.236.053	244.477.032	-	1.362.237.698	3.096.291	1.922.140.964
Phân loại lại	(7.308.435)	1.379.156	-	-	453.197.418	-	447.268.139
Thanh lý	(5.053.794)	(1.811.154)	(2.156.100)	(33.200)	(49.299.007)	-	(58.353.255)
Chênh lệch tỷ giá	(15.240.953)	(3.289.809)	(22.044.324)	(13.044)	(58.624.768)	(112.779)	(99.325.677)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.461.452.815	622.511.451	2.626.965.765	7.351.862	9.177.244.185	60.125.280	14.955.651.358
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	(499.540.164)	(304.967.450)	(606.329.670)	(6.481.628)	(461.400.938)	(31.988.905)	(1.910.708.755)
Khấu hao trong kỳ	(72.156.779)	(33.282.901)	(100.040.250)	(345.579)	(167.116.213)	(2.730.110)	(375.671.832)
Phân loại lại	-	-	-	-	(154.366.995)	-	(154.366.995)
Thanh lý	4.721.989	434.959	1.561.948	32.070	1.262.867	-	8.013.833
Chênh lệch tỷ giá	3.315.335	1.921.183	5.198.117	8.983	3.781.467	73.680	14.298.765
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	(563.659.619)	(335.894.209)	(699.609.855)	(6.786.154)	(777.839.812)	(34.645.335)	(2.418.434.984)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.598.403.078	275.352.752	1.767.092.069	763.828	7.008.331.906	21.644.609	10.671.588.242
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.897.793.196	286.617.242	1.927.355.910	565.708	8.399.404.373	25.479.945	12.537.216.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>32.373.674</u>	<u>82.969.798</u>	<u>115.343.472</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>(1.414.298)</u>	<u>(53.164.804)</u>	<u>(54.579.102)</u>
Hao mòn trong kỳ	<u>(166.202)</u>	<u>(4.843.745)</u>	<u>(5.009.947)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(1.580.500)</u>	<u>(58.008.549)</u>	<u>(59.589.049)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>30.959.376</u>	<u>29.804.994</u>	<u>60.764.370</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>30.793.174</u>	<u>24.961.249</u>	<u>55.754.423</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.001.180</u>	<u>27.072.022</u>	<u>42.073.202</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>(2.750.216)</u>	<u>(2.218.183)</u>	<u>(4.968.399)</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>(250.020)</u>	<u>(369.697)</u>	<u>(619.717)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(3.000.236)</u>	<u>(2.587.880)</u>	<u>(5.588.116)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>12.250.964</u>	<u>24.853.839</u>	<u>37.104.803</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>12.000.944</u>	<u>24.484.142</u>	<u>36.485.086</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí phát triển vườn cây cao su	4.877.209.977	5.957.078.605
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	4.780.454.574	2.929.781.057
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	3.547.051.329	3.523.865.660
Nhà máy thủy điện	3.357.159.717	3.379.400.885
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	653.818.986	917.377.456
Học viện bóng đá HAGL-JMG	32.375.614	56.679.237
Vườn cây hồ tiêu	-	30.405.295
Các công trình khác	<u>194.675.215</u>	<u>116.204.705</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.442.745.412</u>	<u>16.910.792.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Thủy điện				
(1) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	99,40
(2) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Viêng Chăn, Lào	Đang thanh lý	18/7/2011	99,40
(3) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Attapeu, Lào	Đang thanh lý	31/5/2013	99,40
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Sài Gòn	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	7/2/2018	99,00
Nông nghiệp				
(5) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	68,10
(6) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	68,10
(7) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	66,58
(8) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	66,58
(9) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	67,78
(10) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	68,10
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Dong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	66,58
(12) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	68,10
(13) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	68,10
(14) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	68,10
(15) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	68,10
(16) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	67,42
(17) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	68,03
(18) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	68,03
(19) Công ty TNHH Đông Pênh	Gia Lai, Việt Nam	Đang thanh lý	14/10/2015	68,07
(20) Công ty TNHH MTV Daun Pênh Agrico	Ratanakiri, Campuchia	Đang thanh lý	14/10/2015	68,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(21) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang thanh lý	22/2/2016	68,01
(22) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Đang thanh lý	22/2/2016	68,01
(23) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang thanh lý	22/2/2016	68,01
(24) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Đang thanh lý	22/2/2016	68,01
(25) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang thanh lý	9/12/2016	68,04
(26) Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(27) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
Khai khoáng				
(28) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Ngưng hoạt động	8/12/2007	99,40
(29) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Kontum, Việt Nam	Ngưng hoạt động	9/2/2010	99,40
(30) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xê Kông	Attapeu, Lào	Ngưng hoạt động	15/10/2009	99,40
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(31) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,85
(32) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(33) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(34) Công ty TNHH V&H Corporation	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(35) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Bất động sản	47,89	2.529.590.009	47,89	2.500.883.911
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (*)	Trồng cây cao su	49,14	270.132.877	49,14	263.399.088
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.609.521	25,00	7.609.521
TỔNG CỘNG			2.807.332.407		2.771.892.520

(*) Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	4.924.651	10.113.871
TỔNG CỘNG	11.124.651	16.313.871

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền thuê đất	203.562.808	138.342.348
Chi phí khai hoang	118.338.272	147.120.100
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	47.385.218	868.103.961
Chi phí đào tạo học viện bóng đá HAGL-JMG	47.302.888	29.512.341
Công cụ, dụng cụ	23.216.164	23.719.114
Chi phí thuê văn phòng	5.217.284	5.333.584
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.646.558	12.101.324
TỔNG CỘNG	459.669.192	1.224.232.772

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	577.183.671	463.476.493
Phải trả nhà thầu xây dựng	17.865.393	10.293.479
Phải trả mua TSCĐ và phát triển vườn cây	6.584.055	-
Các khoản khác	-	138.626
TỔNG CỘNG	601.633.119	473.908.598

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 85.488.550 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Khách hàng ứng trước mua cổ phần công ty con	4.337.521.000	-
Khách hàng ứng trước mua dự án thủy điện	2.250.355.982	2.258.871.961
Khách hàng thương mại trả tiền trước	758.044.429	105.842.347
Khách hàng mua căn hộ ứng trước	517.884	46.374.644
TỔNG CỘNG	7.346.439.295	2.411.088.952

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	20.021.455	30.664.436
Thuế giá trị gia tăng	10.205.064	7.524.975
Thuế thu nhập cá nhân	9.338.808	10.310.609
Các khoản khác	6.005.946	9.216.503
TỔNG CỘNG	45.571.273	57.716.523

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	2.964.388.045	2.965.310.282
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	2.918.428.306	2.903.582.686
Chi phí lãi vay tổ chức khác	45.959.739	61.727.596
Chi phí hoạt động	828.388.266	1.067.053.924
Chi phí phát hành trái phiếu	43.414.660	43.414.660
TỔNG CỘNG	3.836.190.971	4.075.778.866
Trong đó:		
Ngắn hạn	1.769.882.605	2.045.910.162
Dài hạn	2.066.308.366	2.029.868.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân (i)	2.187.687.944	1.009.733.136
Phải trả tiền thuê đất	57.165.043	78.988.748
Phí bảo trì căn hộ	3.165.126	9.573.496
Các khoản khác	35.563.888	32.500.330
	2.283.582.001	1.130.795.710
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân (i)	1.024.538.206	35.604.721
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (ii)	805.000.000	835.000.000
Phải trả tiền thuê đất	142.595.527	109.415.187
	1.972.133.733	980.019.908
TỔNG CỘNG	4.255.715.734	2.110.815.618

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 1.547.059.996 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 1.799.315.128 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 30).

- (i) Số dư này thể hiện khoản mượn tiền không lãi suất và không thế chấp, có thời hạn hoàn trả từ năm 2019, từ các công ty và cá nhân bên liên quan và bên ngoài Tập đoàn cho mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Số dư khoản phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") dài hạn bao gồm:
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên – công ty con trong Tập đoàn, và Công ty TNHH An Tiến ("An Tiến"), bên liên quan, để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản với tổng giá trị dự án là 963.968.249 ngàn VND trong thời hạn năm (5) năm (từ ngày 20 tháng 5 năm 2016 đến ngày 20 tháng 5 năm 2021). Theo đó, An Tiến cam kết góp 700.000.000 ngàn VND và Tập đoàn cam kết góp 263.968.249 ngàn VND vốn đầu tư vào dự án. Lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên. Số dư An Tiến đã góp tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 500.000.000 ngàn VND.
 - Thể hiện phần vốn góp nhận được từ các HĐHTKD được ký kết ngày 24 tháng 9 năm 2018 và ngày 29 tháng 3 năm 2019 với các cá nhân là bên liên quan trong Tập đoàn về việc hợp tác đầu tư vào các dự án trồng cây ăn trái của Tập đoàn với số tiền 305.000.000 ngàn VND. Các HĐHTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án với thời hạn hợp tác là ba (3) năm kể từ ngày hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

22. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngàn VND		
Ngắn hạn		
Trái phiếu chuyển đổi cổ phần HNG (Thuyết minh 22.2)	2.205.756.175	2.153.212.703
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 22.4)	1.581.482.462	1.537.972.526
Vay ngắn hạn cá nhân, công ty khác	1.452.756.184	1.431.756.657
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	880.778.539	912.868.528
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	262.500.000	913.992.913
	6.383.273.360	6.949.803.327
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.3)	7.227.359.076	10.069.320.859
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.4)	4.012.684.345	4.604.709.171
Vay dài hạn cá nhân khác	-	129.709.600
	11.240.043.421	14.803.739.630
TỔNG CỘNG	17.623.316.781	21.753.542.957

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngàn VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	596.221.954	599.911.828
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	277.283.467	207.207.636
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	7.273.118	22.402.619
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	83.346.445
TỔNG CỘNG	880.778.539	912.868.528

22.2 Trái phiếu chuyển đổi cổ phần HNG

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu chuyển đổi trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("VNDIRECT")	Ngày 7 tháng 8 năm 2018	2.217.100.000	Ngày 9 tháng 8 năm 2019
Chi phí phát hành trái phiếu		(63.081)	
TỔNG CỘNG		2.217.036.919	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu chuyển đổi cổ phần HNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

Giá trị

Giá trị vay trái phiếu chuyển đổi	2.217.036.919
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	105.576.190
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	2.111.460.729
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	94.295.446
Số đầu kỳ	41.941.226
Số phân bổ tăng trong kỳ	52.354.220
Số cuối kỳ	94.295.446
Cơ cấu nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.205.756.175

22.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	270.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	930.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	180.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		(66.140.924)	
TỔNG CỘNG		7.489.859.076	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		7.227.359.076	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		262.500.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.140.531.091	2.522.768.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.328.151.016	1.334.047.633
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	981.565.720	1.004.832.519
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	893.918.980	1.031.033.107
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	250.000.000	250.000.000
TỔNG CỘNG	5.594.166.807	6.142.681.697
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	4.012.684.345	4.604.709.171
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.581.482.462	1.537.972.526

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
6 tháng năm 2018							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	453.812.960	279.895.303	702.809.115	13.974.368.992
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(34.546.678)	(34.546.678)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	749.459	(749.459)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.595.007)	-	-	(5.595.007)
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(280.765.576)	(280.765.576)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	448.217.953	280.644.762	386.747.402	13.653.461.731
6 tháng năm 2019							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	485.237.344	280.644.763	(36.434.976)	13.267.298.745
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(502.888.920)	(502.888.920)
Chi thù lao HĐQT và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.236.000)	(1.236.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(371.382.349)	-	-	(371.382.349)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.024.011	(1.024.011)	-
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	(172.947.993)	(172.947.993)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	113.854.995	281.668.774	(714.531.900)	12.218.843.483



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Các nghiệp vụ giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm:
- Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, HNG đã mua thêm 80.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần An Đông Mía ("ADM") từ Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của HNG trong ADM tăng từ 99,50% lên 99,90%, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong ADM tăng từ 63,02% lên 63,27%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong ADM vào ngày giao dịch là 1.156.462 ngàn VND đã được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
 - Trong tháng 5 và tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("HTL") đã mua thêm 43.145.000 cổ phiếu HNG từ cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của HTL trong HNG tăng từ 5,64% lên 10,50%, đồng thời tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HNG tăng từ 63,33% lên 68,10%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong HNG vào ngày giao dịch là 174.104.458 ngàn VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	Năm trước		Năm trước	
Doanh thu thuần	513.168.268	1.887.983.723	923.391.973	2.914.765.406
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu trái cây	407.999.347	929.814.541	607.168.766	1.419.206.622
Doanh thu bán mủ cao su	17.389.281	16.387.255	118.878.122	54.827.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	62.783.245	136.603.969	112.833.586	270.019.875
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, phụ phẩm	24.996.395	205.927.040	45.601.453	272.991.393
Doanh thu bán ớt	-	359.121.800	38.910.046	451.797.162
Doanh thu bán bò	-	37.697.653	-	37.697.653
Doanh thu bất động sản	-	4.231.202	-	13.111.752
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	-	198.200.263	-	395.113.139

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	Năm trước		Năm trước	
Lãi cho vay các công ty khác	193.146.505	171.049.902	370.201.317	373.681.225
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.014.315)	(2.802.808)	19.086.624	13.358.818
Lãi tiền gửi ngân hàng	361.245	1.312.124	706.978	1.407.462
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.304.526	-	47.568.770
Các khoản khác	-	175.797	-	178.050
TỔNG CỘNG	191.493.435	171.039.541	389.994.919	436.194.325



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	Năm trước		Năm trước	
Giá vốn trái cây	263.934.723	331.169.071	403.758.581	575.571.436
Giá vốn bán mủ cao su	31.023.898	20.957.285	121.388.641	60.593.845
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	54.155.635	127.999.461	96.029.884	238.205.628
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, phụ phẩm	8.705.839	51.467.041	22.195.359	68.649.683
Giá vốn bán ớt	-	262.186.488	39.294.986	299.724.898
Giá vốn bán bò	-	57.362.534	-	57.362.534
Giá vốn bất động sản	-	5.115.060	-	15.073.607
Giá vốn dịch vụ cho thuê	-	82.507.369	-	171.291.225
TỔNG CỘNG	357.820.095	938.764.309	682.667.451	1.486.472.856

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	Năm trước		Năm trước	
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	357.535.697	428.655.799	685.888.815	805.299.789
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.613.681	93.990.070	43.800.771	100.142.716
Lỗ thanh lý đầu tư	8.265.957	-	8.265.957	-
Các khoản khác	7.574.638	4.965.188	15.206.237	18.251.266
TỔNG CỘNG	392.989.973	527.611.057	753.161.780	923.693.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Ngàn VND			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	102.745.051	54.605.031	141.234.327	94.383.040
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	96.009.593	44.233.608	129.224.771	73.896.880
Chi phí lương nhân viên	3.545.116	6.551.130	6.478.624	14.025.737
Chi phí khấu hao và hao mòn	665.453	759.014	1.140.442	1.439.238
Chi phí khác	2.524.889	3.061.279	4.390.490	5.021.185
Chi phí quản lý doanh nghiệp	186.413.108	333.709.328	352.627.672	490.481.261
Phân bổ lợi thế thương mại	102.049.628	107.700.774	204.099.257	186.218.813
Chi phí dự phòng	24.275.075	12.343.304	24.275.075	12.343.304
Chi phí lương nhân viên	35.453.553	33.658.762	70.478.774	75.261.994
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.264.509	10.440.641	14.067.851	19.314.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.908.102	8.955.723	12.780.961	22.668.050
Chi phí khác	10.462.241	160.610.124	26.925.754	174.674.185
TỔNG CỘNG	289.158.159	388.314.359	493.861.999	584.864.301



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.301.538	4.133.341	360.067.695	6.666.975
Lãi thanh lý TSCĐ	-	-	14.674	-
Các khoản khác	18.301.538	4.133.341	360.053.021	6.666.975
Chi phí khác	375.944.119	115.050.406	445.387.845	222.718.146
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	15.275.037	4.212.705	31.027.137	5.534.435
Các khoản phạt	7.175.566	17.439.822	18.365.443	18.904.625
Lỗ thanh lý TSCĐ	5.083.653	19.497.111	5.083.653	21.624.285
Các khoản khác	348.409.863	73.900.768	390.911.612	176.654.801
LỖ KHÁC	(357.642.581)	(110.917.065)	(85.320.150)	(216.051.171)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia và Thái Lan có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hiện hành	963.493	(4.118.355)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.259.039	31.231.728
TỔNG CỘNG	25.222.532	27.113.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế	(666.184.601)	127.338.362
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	582.093.797	249.842.326
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	204.099.257	186.218.813
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(4.426.321)	(20.598.397)
Chênh lệch tỷ giá	26.231.543	25.064.827
(Lãi) lỗ trong công ty liên kết	(35.439.887)	12.539.270
Các chi phí không được khấu trừ	30.992.143	3.424.498
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	24.160.781	76.088.699
Lỗ (lãi) từ việc thanh lý khoản đầu tư	8.265.957	(4.049.217)
Dự phòng các khoản đầu tư	(56.683.271)	(144.420.325)
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(69.725.495)	(379.909.856)
Tiền phạt	-	2.723.742
Các khoản tăng khác	32.578.659	193.212.092
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	75.962.562	327.474.834
Lỗ các kỳ trước chuyển sang	(64.715.916)	(70.192.402)
Thu nhập chịu thuế ước tính	11.246.646	257.282.432
Thuế TNDN hiện hành ước tính	790.660	60.483.804
Thuế TNDN hiện hành của hoạt động bất động sản	140.996	65.230
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	31.837	(4.681.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(59.985.789)
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	963.493	(4.118.355)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.664.436	82.826.087
Thuế TNDN kỳ trước truy thu vào kỳ này	1.927.750	-
Điều chỉnh khác	(53.935)	(17.275)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.480.289)	(3.932.154)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	20.021.455	74.758.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngàn VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	96.485.595	98.599.120	2.113.525
	96.485.595	98.599.120	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	201.507.780	203.715.780	(2.208.000)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	61.887.418	37.533.904	24.353.514
Thu nhập từ bán tài sản cho thuê tài chính	103.208.182	103.208.182	
	366.603.380	344.457.866	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			24.259.039

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	211.174.037 11.209.959 7.926.384
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	106.000.840
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa	11.024.517 262.685
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	9.891.203
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.836.947
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.571.833
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	4.675.833
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	4.650.914
Công ty Cổ phần Thương mại Xây Dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.513.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.268.995
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.655

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	143.747.734
		Bán tài sản cố định	383.279
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	27.595.944
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.180.959
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần IAPACCO	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	2.630.603
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.010.461
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.995.272
Các bên liên quan khác	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.636.522
TỔNG CỘNG			186.682.488
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	2.299.803
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	211.985
TỔNG CỘNG			2.511.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Sổ dư
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	762.702.033
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Cho vay	108.635.000
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Cho vay	93.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	86.936.725
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	32.000.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	11.090.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	8.259.000
Công ty Cổ phần IAPACCO	Công ty liên quan	Cho vay	6.123.820
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Công ty liên quan	Cho vay	5.815.216
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	60.000
TỔNG CỘNG			<u>1.114.621.794</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	3.481.905.190
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	2.100.392.311
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	196.731.113
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Cho vay	145.168.287
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	123.872.977
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây Dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Cho vay	50.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	34.714.752
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt May	Công ty liên quan	Cho vay	3.000.000
TỔNG CỘNG			<u>6.235.784.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho mượn	193.107.828
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay Chi trả hộ	169.268.166 2.619.183
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Cho mượn Khác	44.020.968 21.372.470 897.243
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Lãi cho vay	35.911.304
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Cho mượn	12.624.059
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn Lãi cho vay	6.673.295 2.192.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	5.542.505
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Công ty liên quan	Cho mượn	1.950.431
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.639.205
TỔNG CỘNG			497.818.657
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	333.858.289
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	135.099.625
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	50.601.531
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	42.359.763
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	29.130.743
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	21.744.912
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	20.488.889
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	12.554.077
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	529.209
TỔNG CỘNG			646.367.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

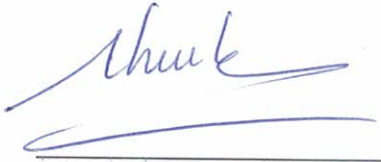
Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần IAPACCO	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	32.483.863
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	25.522.278
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	15.553.715
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Tư Vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Phí tư vấn	10.314.123
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	1.466.274
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	148.297
TỔNG CỘNG			85.488.550
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Mượn tạm	1.500.032.706
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Bên liên quan	Mượn tạm	20.000.000
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	7.397.802
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Mượn tạm	6.450.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.494.488
TỔNG CỘNG			1.547.059.996
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Mượn tạm	992.255.980
		Hợp tác kinh doanh	180.000.000
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	500.000.000
		Khác	2.034.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Hợp tác kinh doanh	105.000.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Hợp tác kinh doanh	20.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Khác	25.148
TỔNG CỘNG			1.799.315.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

